TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 23/2019 DS-ST
Ngày: 25/9/2019
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"
và "Tranh chấp nợ huê"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thạch
Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Văn Minh
2. Ông Phạm Lê Thụy

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Việt Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 29/2019TLST-DS, ngày 11/01/2019, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" và "Tranh chấp nợ huê"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2019/QĐXX ngày 13/8/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2019QĐST-DS ngày 13/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T,** sinh năm 1959
Địa chỉ: xóm 13, thôn Hà Thủy 1, xã Chí Công, huyện T, tỉnh Bình Thuận
- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1963
Địa chỉ: khu A3, xóm 14, thôn Hà Thủy 1, xã Chí Công, huyện T, tỉnh Bình Thuận
(Nguyên đơn và bị đơn có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 14/12/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào năm 2017 bà có cho bà Nguyễn Thị T vay tiền và đứng tên chơi huê giùm cho bà T cụ thể như sau :

1. Về nợ vay tiền đứng:

Ngày 14/7/2017:
Lần 1: vay 10.000.000đ, thỏa thuận lãi 70.000đ/ ngày, không thời hạn
Lần 2: vay 6.000.000đ, thỏa thuận lãi 60.000đ/ ngày, không thời hạn
Lần 3: vay 6.000.000đ, thỏa thuận lãi 60.000đ/ ngày, không thời hạn

Lần 4: vay 3.000.000đ, thỏa thuận lãi 20.000đ/ ngày, không thời hạn

Lần 5: vay 16.500.000đ, thỏa thuận lãi 100.000/ ngày, không thời hạn

Tổng cộng tiền vay là 41.500.000đ, bà T có trả lãi cho bà tổng cộng là 18.600.000đồng (310.000đ/ngày x 60 ngày=18.600.000đ)

2. Về nợ tiền góp:

- Ngày 03/9/2017 tiền góp 10.000.000đ, thỏa thuận góp 200.000đ/ ngày x 60 ngày = 12.000.000đ. Bà T góp 3 ngày x 200.000đ = 600.000đồng

- Ngày 18/9/2017 (28/7âl) tiền góp 10.000.000đ, thỏa thuận góp 200.000đ/ ngày x 60 ngày = 12.000.000đ. Bà T góp 3 ngày x 200.000đ = 600.000đồng

- Ngày 22/11/2017:

Lần 1: tiền góp 5.000.000đ, thỏa thuận góp 100.000đ/ ngày x 60 ngày = 6.000.000đ. Bà T góp 3 ngày x 100.000đ = 300.000đồng

Lần 2: tiền góp 5.000.000đ, thỏa thuận góp 100.000đ/ ngày x 60 ngày = 6.000.000đ. Bà T góp 3 ngày x 100.000đ = 300.000đồng

Lần 3: tiền góp 5.000.000đ, thỏa thuận góp 100.000đ/ ngày x 60 ngày = 6.000.000đ. Bà T góp 3 ngày x 100.000đ = 300.000đồng

Lần 4: tiền góp 5.000.000đ, thỏa thuận góp 100.000đ/ ngày x 60 ngày = 6.000.000đ. Bà T góp 3 ngày x 100.000đ = 300.000đồng

Lần 5: tiền góp 5.000.000đ, thỏa thuận góp 100.000đ/ngày x 60 ngày = 3.600.000đ. Bà T góp 3 ngày x 60.000đ = 180.000đồng

Lần 6: tiền góp 5.000.000đ, thỏa thuận góp 100.000đ/ngày x 60 ngày = 3.600.000đ. Bà T góp 3 ngày x 60.000đ = 180.000đồng

Lần 7: tiền góp 3.000.000đ, thỏa thuận góp 60.000đ/ngày x 60 ngày = 6.000.000đ. Bà T góp 3 ngày x 60.000đ = 180.000đồng

Lần 8: tiền góp 3.000.000đ, thỏa thuận góp 60.000đ/ngày x 60 ngày = 6.000.000đ. Bà T góp 3 ngày x 60.000đ = 180.000đồng

Lần 9: tiền góp 2.500.000đ, thỏa thuận góp 50.000đ/ngày x 60 ngày = 3.000.000đ. Bà T góp 3 ngày x 50.000đ = 150.000đồng

Tổng cộng tiền góp là 58.500.000đồng; bà T đã góp cho bà tổng cộng là 2.270.000đồng (690.000đ/ngày x 3 ngày =2.270.000đ)

3. Về nơ tiền huê: Huê do bà Nguyễn Thị Thạnh làm thủ huê, bà T nhờ bà đứng tên giùm tham gia chơi huê, gồm 02 đầu cụ thể như sau:

- Huê ngày 15/7/2017: gồm 12 phần, đóng 2.000.000đ/kỳ.

Bà T đóng huê sống được 2 kỳ thì hốt huê, do không hốt được, nên đưa qua cho bà T 19.500.000đ (coi như tiền bà T hốt huê), sau đó bà T đóng được 2 kỳ huê chết là 4.000.000 đồng thì không đóng nữa, nên bà phải đóng 8 kỳ huê chết thay bà T là 16.000.000đ.

Sau đó bà hốt huê được 23.700.000đ (thủ lời 300.000đ) số tiền này là của bà vì bà T đã sang huê lại cho bà.

- Huê ngày 25/8/2017: gồm 13 phần, đóng chết 2.000.000đ/kỳ.

Bà T đóng huê sống được 2 kỳ thì hốt huê, do không hốt được, nên bà đưa qua cho bà T 18.500.000đ (coi như tiền bà T hốt huê), sau đó bà T đóng được 4 kỳ huê chết là 8.000.000 đ thì không đóng nữa, nên bà phải đóng thay bà T 7 kỳ huê chết là 14.000.000đồng. Sau đó bà hốt huê được bao nhiêu thì không nhờ rõ cụ thể, số tiền này là của bà vì bà T đã sang huê lại cho bà.

Tổng cộng số nợ huê chết bà phải đóng thay cho bà T là 30.000.000 đồng

(16.000.000đ+14.000.000đ).

Tổng cộng 03 khoản nợ (1), (2), (3) là 130.000.000 đồng Nay bà yêu cầu bà vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Cao Văn Dũng phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà toàn bộ số nợ như trên là 130.000.000 đồng, ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào năm 2017 bà có quan hệ làm ăn với bà Nguyễn Thị T cụ thể như sau:

- Từ ngày 14/7/2017 âl bà có mượn tiền góp của bà T nhiều lần, cụ thể bao nhiêu bà không nhớ rõ, nhưng tổng cộng số tiền góp là 60.000.000 đồng. Số tiền này bà trả bằng hình thức tiền góp, cứ mỗi ngày bà góp cho bá T 1.200.000đồng. Bà góp từ ngày 14/7/2017 âl, góp được 30 ngày, tổng cộng là 36.000.000 đồng (1.200.000 đx30 ngày=36.000.000đồng).

- Cũng trong tháng 7/2017 âl bà có mượn tiền của bà T 04 lần, cụ thể:

+ Lần thứ nhất mượn 10.000.000 đồng

+ Lần thứ hai mượn 6.000.000 đồng

+ Lần thứ ba mượn 6.000.000 đồng

+ Lần thứ T mượn 3.000.000 đồng

Tổng cộng 25.000.000đồng, cộng với 3.000.000đồng tiền lãi là 28.000.000 đồng

Tiền này bà trả lãi là 300.000đồng/ngày, trả được 8 tháng (từ tháng 7/2017 âl đến tháng 3/2018 âl) thì ngưng trả, tổng cộng bà đã trả lãi được là 72.000.000đồng (300.000 đồng x 240 ngày= 72.000.000 đồng)

- Ngoài ra bà có hốt hai đầu huê mỗi đầu bà hốt 18.000.000 đồng, tổng cộng hai đầu 36.000.000 đồng, nhưng bà T đã trừ vào số tiền bà mượn là 28.000.000đồng, bà chỉ nhận của bà T 8.000.000đồng.

Việc trả tiền giữa bà với bà T không lập giấy tờ, bà chỉ đưa tiền và bà T nhận.

Nay bà xác nhận, hiện tại bà chỉ còn nợ của bà T 60.000.000 đồng tiền góp, nhưng bà đã trả cho bà T 36.000.000 đồng, chỉ còn lại 24.000.000 đồng, ngoài ra bà không có nợ bà T khoản nào khác.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về ý kiến giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khỏan 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 471 Bộ luật dân sự; khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử: Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị T.

- Bà Nguyễn Thị T phải hoàn trả số tiền 75.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn bà T yêu cầu buộc vợ chồng bà T, phải có trách nhiệm trả cho bà toàn bộ số nợ vay và nợ huê với tổng số nợ là 130.000.000đ.

Xét yêu cầu của nguyên đơn, lời khai nhận và nơi cư trú của phía bị đơn, chứng tỏ rằng đây là vụ kiện *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" " và "Tranh chấp nợ huê"*, được quy định tại Điều 463 và Điều 471 Bộ luật dân sự và điều chỉnh tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T - tỉnh Bình Thuận.

- Về T cách tham gia tố tụng:

Căn cứ vào Đơn khởi kiện tại tòa án, thì T đứng đơn khởi kiện đối với vợ chồng bà Nguyễn Thị T. ông Cao Văn Dũng (chồng bà T) và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Cao Ngọc Tuấn (con trai bà T, ông Dũng)

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà T chỉ yêu cầu trách nhiệm đối với bà T không yêu cầu ông Dũng và ông Tuấn, do đó xác định bà T là nguyên đơn và bà T là bị đơn trong vụ kiện theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ kiện và chứng cứ chứng minh:

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình phía nguyên đơn bà T cung cấp chứng cứ là 01 cuốn vở học trò (không có bìa)

Xét chứng cứ do bà T cung cấp, bên trong có nội dung thể hiện những con số và chữ viết do bà T viết về tiền vay và tiền huê, trong quá trình giải quyết vụ kiện bên nguyên đơn bà T cũng như bị đơn bà T không giải trình được cụ thể về việc vay mượn tiền, cũng như việc trả tiền giữa hai bên. Vì vậy, chứng cứ này không đủ căn cứ chứng minh, bà T nợ bà T 130.000.000 đồng theo diễn biến sự việc qua lời khai của bà T, cũng như không chứng minh được bà T chỉ còn nợ của bà T 24.000.000 đồng theo diễn biến sự việc qua lời khai của bà T.

Ngoài chứng cứ này ra, không có chứng cứ nào khác để làm cơ sở giải quyết vụ kiện.

Tại phiên tòa hôm nay, qua phần hòa giải của Hội đồng xét xử, bà T chỉ yêu cầu bà T trả cho bà toàn bộ số nợ là 75.000.000đồng, bà T không yêu cầu tính lãi, yêu cầu của bà T được bà T chấp nhận, xét thấy đây là sự thoả thuận của các đương sự thông qua hòa giải tại phiên tòa tại phần tranh tụng, thỏa thuận này là tự nguyện của các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, nên công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

[3] Về án phí: yêu cầu của bà T được chấp nhận, nên bà T phải chịu án phí theo qui định tại khoản 2 và khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Đối với lời phát biểu, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở như đã phân tích trên, nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 471 Bộ luật dân sự; khoản 2 và khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc

quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ùy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* và *"Tranh chấp nợ huê"* đối với bà Nguyễn Thị T.

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, theo đó bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T toàn bộ số nợ là **75.000.000đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng)**

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, bà T phải có trách nhiệm trả lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: bà T phải nộp 3.750.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà T có đơn xin miễn án phí có xác nhận kinh tế gia đình khó khăn nên miễn cho bà ½ , bà T phải nộp **1.875.000 đồng (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)** án phí dân sự sơ thẩm; trả lại bà T 1.600.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0019851 ngày 11/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

4. Về quyền kháng cáo: án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn và bị đơn báo cho họ biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKS (tỉnh + huyện);
- Tòa án tỉnh;
- Chi cục THA huyện;
- Đương sự
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Văn Thạch